

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN HÀ ĐÔNG**

Số: 1095/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Đông, ngày 03 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội về việc quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thuộc Thành phố Hà Nội quản lý;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 5139/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND quận Hà Đông về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của quận Hà Đông; Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 của UBND quận Hà Đông v/v bổ sung kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 46/NQHĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Thông báo số 17/TB-HĐND ngày 02/4/2025 của Thường trực HĐND quận Hà Đông về việc bổ sung về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025;*

*Theo đề nghị của phòng Tài chính – Kế hoạch tại Văn bản số 306/TCKH ngày 26/3/2025 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025.*



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025 cho các đơn vị cụ thể như sau:

**1. Điều chỉnh dự toán của các đơn vị**

- Điều chỉnh giảm nguồn Cải cách tiền lương của các đơn vị với số tiền: **89.205.603.800 đồng (Tám chín tỷ, hai trăm linh năm triệu, sáu trăm linh ba nghìn, tám trăm đồng)** về nguồn Cải cách tiền lương của quận.

- Điều chỉnh giảm kinh phí thực hiện đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục số tiền là **7.487.074.238 đồng (Bảy tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi tám đồng)** về nguồn Sự nghiệp giáo dục điều hành tập trung của quận năm 2025.

*(Chi tiết theo biểu 02.04 đính kèm)*

**2. Giao bổ sung dự toán cho các đơn vị**

Giao bổ sung dự toán thực hiện cải cách tiền lương và quỹ tiền thưởng cho các đơn vị với số tiền **59.620.582.900 đồng (Năm mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn, chín trăm đồng)** từ nguồn Cải cách tiền lương của quận.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Căn cứ dự toán kinh phí được điều chỉnh, bổ sung yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện và thanh quyết toán theo đúng chế độ chính sách, đúng luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

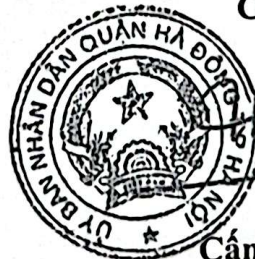
Thủ trưởng các đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND quận, phòng Tài chính

- Kế hoạch, phòng giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước khu vực I, các đơn vị được giao dự toán và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT QU; HĐND-UBND quận;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Cán Thị Việt Hà**

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025**

*Kèm theo Quyết định số 1095/QĐ-HĐND ngày 03/ 4 /2025 của HĐND quận Hà Đông)*

*ĐVT: đồng*

| TT       | Đơn vị                                               | Dự toán bổ sung        | Nguồn kinh phí                                                                            |
|----------|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>-37.072.095.138</b> |                                                                                           |
| <b>1</b> | <b>Điều chỉnh, bổ sung dự toán</b>                   | <b>-55.513.090.900</b> | <b>Chỉ tiêu Biểu số 02</b>                                                                |
| -        | Khối Mầm non                                         | 9.557.518.900          | Nguồn CCTL của quận năm 2025                                                              |
| -        | Khối Tiểu học                                        | -89.015.783.000        |                                                                                           |
| -        | Khối THCS                                            | 16.517.678.000         |                                                                                           |
| -        | Hội người mù                                         | -189.820.800           |                                                                                           |
| -        | Trung tâm Y tế Hà Đông                               | 7.617.316.000          |                                                                                           |
| <b>2</b> | <b>Điều chỉnh kinh phí đặt hàng Giáo dục</b>         | <b>-7.487.074.238</b>  | <b>Chỉ tiêu Biểu số 04</b>                                                                |
| -        | Khối Mầm non                                         | -3.216.085.688         | Điều chỉnh giảm kinh phí đã giao về nguồn Sự nghiệp giáo dục điều hành tập trung năm 2025 |
| -        | Khối Tiểu học                                        | -2.785.948.811         |                                                                                           |
| -        | Khối THCS                                            | -1.485.039.739         |                                                                                           |
| <b>3</b> | <b>Bổ sung dự toán CCTL, tiền thưởng Khối phường</b> | <b>25.928.070.000</b>  | <b>Chi tiết Biểu số 03</b>                                                                |
| -        | Bổ sung nhu cầu CCTL                                 | 24.212.353.000         | Nguồn CCTL của quận năm 2025                                                              |
| -        | Bổ sung Quỹ tiền thưởng                              | 1.715.717.000          |                                                                                           |

*Chữ ký*



**ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THU NHẬP TĂNG THÊM, BỔ SUNG NHU CẦU CCTL CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN 2025**

*Kèm theo Quyết định số 109/QĐ-HDND ngày 03/ 4 /2025 của HDND quận Hà Đông)*

*Đơn vị tính: đồng*

| TT | Tên đơn vị                                          | Điều chỉnh, bổ sung từ nguồn CCTL của quận |                                                                    |                                 |                                                                                                | Số còn phải cấp<br>đợt này tăng (+)<br>giảm (-) |
|----|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |                                                     | Nhu cầu CCTL<br>năm 2025                   | Trong đó                                                           |                                 | Giảm trừ kinh<br>phí đã cấp bổ<br>sung từ nguồn<br>CCTL (tại Quyết<br>định số 123/QĐ-<br>UBND) |                                                 |
|    |                                                     |                                            | Số dự toán giao<br>nguồn CCTL (đã<br>cấp đợt 1 QĐ<br>5139/QĐ-UBND) | Bổ sung nhu cầu<br>CCTL (đợt 2) |                                                                                                |                                                 |
| 1  | 2                                                   | 3                                          | 4                                                                  | 5=3-4                           | 6                                                                                              | 7=3-4-6                                         |
|    | TỔNG CỘNG                                           | 233.371.334.900                            | 183.770.188.000                                                    | 49.601.146.900                  | 105.114.237.800                                                                                | - 55.513.090.900                                |
| A  | SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC                                  | 216.048.732.900                            | 174.064.902.000                                                    | 41.983.830.900                  | 104.924.417.000                                                                                | - 62.940.586.100                                |
| I  | KHỞI MẦM NON                                        | 58.118.536.900                             | 48.561.018.000                                                     | 9.557.518.900                   | -                                                                                              | 9.557.518.900                                   |
| 1  | Mầm non 3-2                                         | 2.058.160.000                              | 1.886.647.000                                                      | 171.513.000                     |                                                                                                | 171.513.000                                     |
| 2  | Mầm non Ánh Dương                                   | 1.387.958.000                              | 1.156.632.000                                                      | 231.326.000                     |                                                                                                | 231.326.000                                     |
| 3  | Mầm non Biên Giang                                  | 1.717.490.000                              | 1.431.242.000                                                      | 286.248.000                     |                                                                                                | 286.248.000                                     |
| 4  | Mầm non Bình Minh                                   | 1.721.867.000                              | 1.434.889.000                                                      | 286.978.000                     |                                                                                                | 286.978.000                                     |
| 5  | Mầm non Búp Sen Hồng                                | 919.873.000                                | 766.561.000                                                        | 153.312.000                     |                                                                                                | 153.312.000                                     |
| 6  | Mầm non Đa Sỹ                                       | 977.603.000                                | 814.669.000                                                        | 162.934.000                     |                                                                                                | 162.934.000                                     |
| 7  | Mầm non Đồng Dương (ĐH)                             | -                                          | -                                                                  | -                               |                                                                                                | -                                               |
| 8  | Mầm non Đồng Mai                                    | 1.859.358.000                              | 1.549.465.000                                                      | 309.893.000                     |                                                                                                | 309.893.000                                     |
| 9  | Mầm non Dương Nội                                   | 1.582.298.000                              | 1.318.582.000                                                      | 263.716.000                     |                                                                                                | 263.716.000                                     |
| 10 | Mầm non Hà Cầu                                      | 1.705.271.000                              | 1.421.059.000                                                      | 284.212.000                     |                                                                                                | 284.212.000                                     |
| 11 | Mầm non Hà Trì                                      | 1.704.619.000                              | 1.420.516.000                                                      | 284.103.000                     |                                                                                                | 284.103.000                                     |
| 12 | Mầm non Hàng Đào                                    | 2.434.526.000                              | 2.028.772.000                                                      | 405.754.000                     |                                                                                                | 405.754.000                                     |
| 13 | Mầm non Hòa Bình                                    | 1.203.926.000                              | 1.003.272.000                                                      | 200.654.000                     |                                                                                                | 200.654.000                                     |
| 14 | Mầm non Hoa Hồng                                    | 1.882.966.000                              | 1.569.138.000                                                      | 313.828.000                     |                                                                                                | 313.828.000                                     |
| 15 | Mầm non Hoa Mai (ĐH)                                | -                                          | -                                                                  | -                               |                                                                                                | -                                               |
| 16 | Mầm non Hòa Mỹ                                      | 1.273.537.000                              | 1.061.281.000                                                      | 212.256.000                     |                                                                                                | 212.256.000                                     |
| 17 | Mầm non Hoa Sen (ĐH)                                | -                                          | -                                                                  | -                               |                                                                                                | -                                               |
| 18 | Mầm non Hoàng Hanh                                  | 1.198.348.000                              | 998.623.000                                                        | 199.725.000                     |                                                                                                | 199.725.000                                     |
| 19 | Mầm non Hương Sen (ĐH)                              | -                                          | -                                                                  | -                               |                                                                                                | -                                               |
| 20 | Mầm non Huyền Kỳ                                    | 1.043.571.000                              | 869.643.000                                                        | 173.928.000                     |                                                                                                | 173.928.000                                     |
| 21 | Mầm non Kiến Hưng (ĐH)                              | -                                          | -                                                                  | -                               |                                                                                                | -                                               |
| 22 | Mầm non Kim Đồng                                    | 986.953.000                                | 822.461.000                                                        | 164.492.000                     |                                                                                                | 164.492.000                                     |
| 23 | Mầm non La Dương                                    | 1.005.622.000                              | 838.018.000                                                        | 167.604.000                     |                                                                                                | 167.604.000                                     |
| 24 | Mầm non La Khê<br>Mầm non La Khê (liên<br>thị trấn) | 1.301.466.000<br>235.646.900               | 1.084.555.000<br>153.759.000                                       | 216.911.000<br>81.887.900       |                                                                                                | 216.911.000<br>81.887.900                       |
| 25 | Mầm non Lê Quý Đôn                                  | 1.136.529.000                              | 947.108.000                                                        | 189.421.000                     |                                                                                                | 189.421.000                                     |
| 26 | Mầm non Lê Trọng Tấn                                | 1.859.598.000                              | 1.549.665.000                                                      | 309.933.000                     |                                                                                                | 309.933.000                                     |
| 27 | Mầm non Mậu Lương                                   | 2.136.956.000                              | 1.780.797.000                                                      | 356.159.000                     |                                                                                                | 356.159.000                                     |
| 28 | Mầm non Mỗ Lao                                      | 1.485.139.000                              | 1.237.616.000                                                      | 247.523.000                     |                                                                                                | 247.523.000                                     |
| 29 | Mầm non Ngô Thị Nhậm<br>(ĐH)                        | -                                          | -                                                                  | -                               |                                                                                                | -                                               |
| 30 | Mầm non Nguyễn Trãi                                 | 514.747.000                                | 428.956.000                                                        | 85.791.000                      |                                                                                                | 85.791.000                                      |
| 31 | Mầm non Phú La                                      | 1.872.876.000                              | 1.560.730.000                                                      | 312.146.000                     |                                                                                                | 312.146.000                                     |
| 32 | Mầm non Phú Lãm                                     | 1.581.178.000                              | 1.317.648.000                                                      | 263.530.000                     |                                                                                                | 263.530.000                                     |
| 33 | Mầm non Phú Lương                                   | 1.760.692.000                              | 1.467.243.000                                                      | 293.449.000                     |                                                                                                | 293.449.000                                     |
| 34 | Mầm non Phú Lương I                                 | 1.793.878.000                              | 1.494.898.000                                                      | 298.980.000                     |                                                                                                | 298.980.000                                     |
| 35 | Mầm non Phú Lương II                                | 1.459.308.000                              | 1.216.090.000                                                      | 243.218.000                     |                                                                                                | 243.218.000                                     |
| 36 | Mầm non Quang Trung                                 | 2.348.118.000                              | 1.956.765.000                                                      | 391.353.000                     |                                                                                                | 391.353.000                                     |
| 37 | Mầm non Sen Hồng (ĐH)                               | -                                          | -                                                                  | -                               |                                                                                                | -                                               |
| 38 | Mầm non Sơn Ca                                      | 1.398.093.000                              | 1.165.078.000                                                      | 233.015.000                     |                                                                                                | 233.015.000                                     |
| 39 | Mầm non Trần Quốc Toản                              | 1.442.029.000                              | 1.201.691.000                                                      | 240.338.000                     |                                                                                                | 240.338.000                                     |
| 40 | Mầm non Vạn Bảo                                     | 852.626.000                                | 710.522.000                                                        | 142.104.000                     |                                                                                                | 142.104.000                                     |
| 41 | Mầm non Văn Khê                                     | 1.091.586.000                              | 909.655.000                                                        | 181.931.000                     |                                                                                                | 181.931.000                                     |
| 42 | Mầm non Vạn Phúc                                    | 1.858.929.000                              | 1.549.108.000                                                      | 309.821.000                     |                                                                                                | 309.821.000                                     |
| 43 | Mầm non Yên Hòa                                     | 1.259.334.000                              | 1.049.445.000                                                      | 209.889.000                     |                                                                                                | 209.889.000                                     |
| 44 | Mầm non Yên Nghĩa                                   | 1.620.863.000                              | 1.350.719.000                                                      | 270.144.000                     |                                                                                                | 270.144.000                                     |
| 45 | Mầm non Yên Nghĩa I                                 | 1.169.162.000                              | 974.302.000                                                        | 194.860.000                     |                                                                                                | 194.860.000                                     |
| 46 | Mầm non Yết Kiêu                                    | 1.275.837.000                              | 1.063.198.000                                                      | 212.639.000                     |                                                                                                | 212.639.000                                     |



|     |                            | Nhu cầu CCTL năm 2025 | Trong đó                                                  |                              | Giảm trừ kinh phí đã cấp bổ sung từ nguồn CCTL (tại Quyết định số 123/QĐ-UBND) |                         |
|-----|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                            |                       | Số dự toán giao nguồn CCTL (đã cấp đợt 1 QĐ 5139/QĐ-UBND) | Bổ sung nhu cầu CCTL (đợt 2) |                                                                                |                         |
| 1   | 2                          | 3                     | 4                                                         | 5=3-4                        | 6                                                                              | 7=3-4-6                 |
| II  | <b>KHỐI TIÊU HỌC</b>       | <b>95.177.144.000</b> | <b>79.268.510.000</b>                                     | <b>15.908.634.000</b>        | <b>104.924.417.000</b>                                                         | <b>- 89.015.783.000</b> |
| 1   | Trường TH An Hưng          | 4.204.910.000         | 3.504.092.000                                             | 700.818.000                  | 4.798.572.500                                                                  | - 4.097.754.500         |
| 2   | Trường TH Biên Giang       | 1.837.266.000         | 1.531.055.000                                             | 306.211.000                  | 1.883.643.800                                                                  | - 1.577.432.800         |
| 3   | Trường TH Đoàn Kết         | 4.886.483.000         | 3.998.837.000                                             | 887.646.000                  | 5.472.174.200                                                                  | - 4.584.528.200         |
| 4   | Trường TH Đồng Mai I       | 2.005.892.000         | 1.671.577.000                                             | 334.315.000                  | 1.998.809.300                                                                  | - 1.664.494.300         |
| 5   | Trường TH Đồng Mai II (ĐH) | -                     | -                                                         | -                            | -                                                                              | -                       |
| 6   | Trường TH Dương Nội A (ĐH) | -                     | -                                                         | -                            | -                                                                              | -                       |
| 7   | Trường TH Dương Nội B (ĐH) | -                     | -                                                         | -                            | -                                                                              | -                       |
| 8   | Trường TH Kiến Hưng        | 4.194.869.000         | 3.495.724.000                                             | 699.145.000                  | 4.904.621.300                                                                  | - 4.205.476.300         |
| 9   | Trường TH Kim Đồng         | 2.457.994.000         | 2.048.328.000                                             | 409.666.000                  | 2.702.325.600                                                                  | - 2.292.659.600         |
| 10  | Trường TH La Khê           | 2.919.617.000         | 2.433.014.000                                             | 486.603.000                  | 3.129.643.300                                                                  | - 2.643.040.300         |
| 11  | Trường TH Lê Hồng Phong    | 3.180.476.000         | 2.650.397.000                                             | 530.079.000                  | 3.626.288.600                                                                  | - 3.096.209.600         |
| 12  | Trường TH Lê Lợi           | 4.918.455.000         | 4.098.713.000                                             | 819.742.000                  | 5.734.216.800                                                                  | - 4.914.474.800         |
| 13  | Trường TH Lê Quý Đôn       | 3.278.174.000         | 2.749.415.000                                             | 528.759.000                  | 3.375.646.600                                                                  | - 2.846.887.600         |
| 14  | Trường TH Lê Trọng Tấn     | 1.963.248.000         | 1.636.040.000                                             | 327.208.000                  | 1.630.287.400                                                                  | - 1.303.079.400         |
| 15  | Trường TH Mậu Lương        | 5.058.237.000         | 4.166.069.000                                             | 892.168.000                  | 5.981.901.100                                                                  | - 5.089.733.100         |
| 16  | Trường TH Nguyễn Du        | 6.110.597.000         | 5.092.164.000                                             | 1.018.433.000                | 7.016.518.100                                                                  | - 5.998.085.100         |
| 17  | Trường TH Nguyễn Trãi      | 4.400.975.000         | 3.667.479.000                                             | 733.496.000                  | 5.104.120.300                                                                  | - 4.370.624.300         |
| 18  | Trường TH Phú Cường (ĐH)   | -                     | -                                                         | -                            | -                                                                              | -                       |
| 19  | Trường TH Phú La           | 5.959.965.000         | 4.966.638.000                                             | 993.327.000                  | 6.821.474.400                                                                  | - 5.828.147.400         |
| 20  | Trường TH Phú Lâm          | 2.276.654.000         | 1.897.212.000                                             | 379.442.000                  | 2.173.504.300                                                                  | - 1.794.062.300         |
| 21  | Trường TH Phú Lương I (ĐH) | -                     | -                                                         | -                            | -                                                                              | -                       |
| 22  | Trường TH Phú Lương II     | 2.956.756.000         | 2.463.963.000                                             | 492.793.000                  | 3.112.349.800                                                                  | - 2.619.556.800         |
| 23  | Trường TH Trần Đăng Ninh   | 3.862.041.000         | 3.218.368.000                                             | 643.673.000                  | 4.386.957.100                                                                  | - 3.743.284.100         |
| 24  | Trường TH Trần Phú         | 4.326.314.000         | 3.605.262.000                                             | 721.052.000                  | 4.711.505.800                                                                  | - 3.990.453.800         |
| 25  | Trường TH Trần Quốc Toản   | 3.594.830.000         | 2.995.692.000                                             | 599.138.000                  | 3.729.173.800                                                                  | - 3.130.035.800         |
| 26  | Trường TH Vạn Bảo          | -                     | -                                                         | -                            | -                                                                              | -                       |
| 27  | Trường TH Văn Khê          | 4.417.140.000         | 3.680.950.000                                             | 736.190.000                  | 4.947.153.100                                                                  | - 4.210.963.100         |
| 28  | Trường TH Vạn Phúc         | 3.519.745.000         | 2.933.121.000                                             | 586.624.000                  | 3.955.854.200                                                                  | - 3.369.230.200         |
| 29  | Trường TH Văn Yên          | 6.973.682.000         | 5.811.402.000                                             | 1.162.280.000                | 7.987.898.900                                                                  | - 6.825.618.900         |
| 30  | Trường TH Yên Nghĩa        | 3.999.560.000         | 3.342.859.000                                             | 656.701.000                  | 4.150.392.500                                                                  | - 3.493.691.500         |
| 31  | Trường TH Yên Kiều         | 1.873.264.000         | 1.610.139.000                                             | 263.125.000                  | 1.589.384.200                                                                  | - 1.326.259.200         |
| III | <b>KHỐI THCS</b>           | <b>62.753.052.000</b> | <b>46.235.374.000</b>                                     | <b>16.517.678.000</b>        | <b>-</b>                                                                       | <b>16.517.678.000</b>   |
| 1   | THCS Biên Giang (ĐH)       | -                     | -                                                         | -                            | -                                                                              | -                       |
| 2   | THCS Đồng Mai              | 1.522.008.000         | 986.752.000                                               | 535.256.000                  | -                                                                              | 535.256.000             |
| 3   | THCS Dương Nội             | 2.867.804.000         | 1.929.776.000                                             | 938.028.000                  | -                                                                              | 938.028.000             |
| 4   | THCS Hà Đông               | 3.288.553.000         | 2.400.092.000                                             | 888.461.000                  | -                                                                              | 888.461.000             |
| 5   | THCS Kiến Hưng             | 2.904.043.000         | 2.023.278.000                                             | 880.765.000                  | -                                                                              | 880.765.000             |
| 6   | THCS Lê Hồng Phong         | 4.031.816.000         | 3.045.970.000                                             | 985.846.000                  | -                                                                              | 985.846.000             |
| 7   | THCS Lê Quý Đôn            | 5.207.622.000         | 3.795.178.000                                             | 1.412.444.000                | -                                                                              | 1.412.444.000           |
| 8   | THCS Mậu Lương             | 1.665.834.000         | 972.651.000                                               | 693.183.000                  | -                                                                              | 693.183.000             |
| 9   | THCS Mỹ Lao                | 3.477.574.000         | 2.633.059.000                                             | 844.515.000                  | -                                                                              | 844.515.000             |
| 10  | THCS Nguyễn Trãi           | 5.834.245.000         | 4.353.576.000                                             | 1.480.669.000                | -                                                                              | 1.480.669.000           |
| 11  | THCS Phú Cường (ĐH)        | -                     | -                                                         | -                            | -                                                                              | -                       |
| 12  | THCS Phú La                | 4.994.953.000         | 3.728.642.000                                             | 1.266.311.000                | -                                                                              | 1.266.311.000           |
| 13  | THCS Phú Lâm               | 2.307.469.000         | 1.602.491.000                                             | 704.978.000                  | -                                                                              | 704.978.000             |
| 14  | THCS Phú Lương             | 3.946.766.000         | 2.827.712.000                                             | 1.119.054.000                | -                                                                              | 1.119.054.000           |
| 15  | THCS Trần Đăng Ninh        | 5.146.927.000         | 3.860.195.000                                             | 1.286.732.000                | -                                                                              | 1.286.732.000           |
| 16  | THCS Văn Khê               | 4.336.787.000         | 3.265.870.000                                             | 1.070.917.000                | -                                                                              | 1.070.917.000           |
| 17  | THCS Vạn Phúc              | 2.139.816.000         | 1.783.180.000                                             | 356.636.000                  | -                                                                              | 356.636.000             |
| 18  | THCS Văn Quán (ĐH)         | -                     | -                                                         | -                            | -                                                                              | -                       |
| 19  | THCS Văn Yên               | 5.578.265.000         | 4.402.913.000                                             | 1.175.352.000                | -                                                                              | 1.175.352.000           |
| 20  | THCS Yên Nghĩa             | 3.502.570.000         | 2.624.039.000                                             | 878.531.000                  | -                                                                              | 878.531.000             |
| 21  | THCS Lê Lợi                | -                     | -                                                         | -                            | -                                                                              | -                       |
| B   | <b>CÁC ĐƠN VỊ KHÁC</b>     | <b>17.322.602.000</b> | <b>9.705.286.000</b>                                      | <b>7.617.316.000</b>         | <b>189.820.800</b>                                                             | <b>7.427.495.200</b>    |
| 1   | Hội người mù               | -                     | -                                                         | -                            | 189.820.800                                                                    | - 189.820.800           |
| 2   | Trung tâm y tế Hà Đông     | 17.322.602.000        | 9.705.286.000                                             | 7.617.316.000                | -                                                                              | 7.617.316.000           |



**BỘ SƯNG NHIU CẦU CCTL VÀ QUỸ TIỀN THƯƠNG (ĐỢT 2) CHO UBND CÁC PHƯỜNG NĂM 2025**

Kèm theo Quyết định số 109/QĐ-TTND ngày 03/ 4 /2025 của HĐND quận Hà Đông

Đơn vị: 1.000 đồng

| Số TT     | Nội dung chi tiêu                                             | Tổng Dự toán      | Phúc La          | Quang Trung      | Vạn Phúc         | Hà Cầu           | Phú La           | La Khê           | Mộ Lao           | Vân Quán         | Kiến Hưng        | Vân Nghĩa        | Phố Lương        | Phố Lãm          | Biển Giang       | Đống Mái         | Đường Ngõ        |
|-----------|---------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>A</b>  | <b>DỰ TOÁN CCTL, TIỀN THƯƠNG 2025</b>                         | <b>52.952.642</b> | <b>3.445.399</b> | <b>7.645.652</b> | <b>2.767.715</b> | <b>3.450.454</b> | <b>2.893.510</b> | <b>3.152.848</b> | <b>3.495.643</b> | <b>2.929.183</b> | <b>4.005.154</b> | <b>3.844.486</b> | <b>3.561.995</b> | <b>2.413.278</b> | <b>2.565.292</b> | <b>3.191.726</b> | <b>3.390.397</b> |
| I         | Dự toán giao tự chủ                                           | 27.416.366        | 1.643.091        | 4.123.242        | 1.538.309        | 1.555.944        | 1.631.944        | 1.683.844        | 1.858.133        | 1.690.994        | 1.693.380        | 1.775.962        | 1.678.817        | 1.591.518        | 1.579.768        | 1.596.734        | 1.774.696        |
| -         | Lương và phụ cấp                                              | 23.984.932        | 1.446.447        | 3.556.334        | 1.346.859        | 1.359.467        | 1.429.740        | 1.479.394        | 1.659.467        | 1.479.579        | 1.483.510        | 1.560.644        | 1.470.126        | 1.392.291        | 1.373.352        | 1.397.595        | 1.590.327        |
| -         | Quỹ tiền thưởng                                               | 3.431.434         | 196.644          | 566.908          | 191.450          | 196.477          | 202.204          | 204.450          | 198.666          | 211.415          | 209.870          | 215.318          | 208.691          | 199.227          | 206.416          | 199.339          | 224.359          |
| II        | Dự toán giao không tự chủ                                     | 25.536.276        | 1.802.308        | 3.522.410        | 1.229.406        | 1.894.510        | 1.261.566        | 1.469.004        | 1.637.510        | 1.238.189        | 2.311.774        | 2.068.524        | 1.883.888        | 1.021.760        | 985.524          | 1.594.992        | 1.615.711        |
| B         | DT CCTL, TIỀN THƯƠNG ĐÃ GIAO (dự I) (Quyết định 5139/QĐ-UBND) | 27.024.572        | 1.762.991        | 3.906.468        | 1.414.459        | 1.758.379        | 1.477.357        | 1.616.206        | 1.781.483        | 1.498.255        | 2.038.789        | 1.957.435        | 1.816.144        | 1.331.121        | 1.308.147        | 1.627.995        | 1.729.343        |
| I         | Dự toán giao tự chủ                                           | 13.708.184        | 821.547          | 2.061.623        | 769.156          | 777.974          | 815.974          | 841.924          | 929.068          | 845.500          | 846.692          | 887.983          | 839.410          | 795.761          | 789.885          | 798.369          | 887.318          |
| -         | Lương và phụ cấp                                              | 11.992.467        | 723.224          | 1.778.168        | 673.430          | 679.734          | 714.871          | 739.698          | 829.734          | 739.791          | 741.756          | 780.323          | 735.064          | 696.146          | 686.677          | 698.698          | 775.153          |
| -         | Quỹ tiền thưởng                                               | 1.715.717         | 98.323           | 283.455          | 95.726           | 98.240           | 101.103          | 102.226          | 99.334           | 105.709          | 104.936          | 107.660          | 104.346          | 99.615           | 103.208          | 99.671           | 112.165          |
| II        | Dự toán giao không tự chủ                                     | 13.316.388        | 941.444          | 1.844.845        | 645.303          | 980.405          | 661.383          | 774.282          | 852.415          | 652.755          | 1.192.097        | 1.069.452        | 976.734          | 535.368          | 518.262          | 829.626          | 842.825          |
| C         | GIAO KINH PHÍ CCTL, TIỀN THƯƠNG (dự 2) (A-B)                  | 25.928.070        | 1.682.408        | 3.739.184        | 1.353.256        | 1.692.075        | 1.416.153        | 1.536.642        | 1.714.160        | 1.430.928        | 1.966.365        | 1.887.051        | 1.745.761        | 1.282.157        | 1.257.145        | 1.563.731        | 1.661.854        |
| Trong đó: |                                                               |                   |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
| -         | Nguyên ngân sách cấp                                          | 25.928.070        | 1.682.408        | 3.739.184        | 1.353.256        | 1.692.075        | 1.416.153        | 1.536.642        | 1.714.160        | 1.430.928        | 1.966.365        | 1.887.051        | 1.745.761        | 1.282.157        | 1.257.145        | 1.563.731        | 1.661.854        |
| -         | Nguồn thu được để lại đơn vị                                  | 0                 | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |
| <b>I</b>  | <b>DỰ TOÁN GIAO TỰ CHỦ</b>                                    | <b>13.708.182</b> | <b>821.544</b>   | <b>2.061.619</b> | <b>769.153</b>   | <b>777.970</b>   | <b>815.970</b>   | <b>841.920</b>   | <b>929.065</b>   | <b>845.494</b>   | <b>846.688</b>   | <b>887.979</b>   | <b>839.407</b>   | <b>795.757</b>   | <b>789.883</b>   | <b>798.365</b>   | <b>887.368</b>   |
| -         | Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)                         | 11.992.465        | 723.223          | 1.778.166        | 673.429          | 679.733          | 714.869          | 739.696          | 829.733          | 739.788          | 741.754          | 780.321          | 735.062          | 696.145          | 686.675          | 698.697          | 775.174          |
| -         | Lương và phụ cấp                                              | 1.715.717         | 98.321           | 283.453          | 95.724           | 98.237           | 101.101          | 102.224          | 99.332           | 105.706          | 104.934          | 107.658          | 104.345          | 99.612           | 103.208          | 99.668           | 112.194          |
| -         | Quỹ tiền thưởng                                               | 0                 | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |
| Trong đó: |                                                               |                   |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
| 1         | Công chức UBND phường                                         | 9.138.179         | 545.961          | 1.346.767        | 530.595          | 498.698          | 547.091          | 549.489          | 624.899          | 565.183          | 586.310          | 579.169          | 545.853          | 555.956          | 516.950          | 543.389          | 601.369          |
| -         | Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)                         | 7.880.489         | 471.619          | 1.142.443        | 458.949          | 427.684          | 472.749          | 475.190          | 551.863          | 487.163          | 507.709          | 501.023          | 470.121          | 480.688          | 444.237          | 470.845          | 518.206          |
| -         | Quỹ tiền thưởng                                               | 1.257.690         | 74.342           | 204.324          | 71.646           | 71.014           | 74.342           | 74.299           | 73.036           | 78.020           | 79.101           | 78.146           | 75.732           | 75.268           | 72.713           | 72.544           | 83.163           |
| 2         | Đảng ủy phường                                                | 1.624.202         | 101.990          | 220.940          | 95.081           | 102.731          | 98.026           | 117.217          | 106.190          | 108.986          | 92.875           | 103.918          | 106.864          | 86.741           | 86.029           | 85.325           | 111.389          |
| -         | Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)                         | 1.442.244         | 92.640           | 191.962          | 84.804           | 92.454           | 87.286           | 105.087          | 96.840           | 96.856           | 82.135           | 92.251           | 94.734           | 77.391           | 75.162           | 74.485           | 98.157           |
| -         | Quỹ tiền thưởng                                               | 181.958           | 9.350            | 28.978           | 10.277           | 10.277           | 10.740           | 12.130           | 9.350            | 12.130           | 10.740           | 11.667           | 12.130           | 9.350            | 10.867           | 10.740           | 13.232           |
| 3         | Khối Đoàn thể phường                                          | 2.945.901         | 173.593          | 493.912          | 143.477          | 176.541          | 170.853          | 175.214          | 197.976          | 171.325          | 167.003          | 204.892          | 186.690          | 153.060          | 186.904          | 169.751          | 174.618          |
| -         | Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)                         | 2.669.732         | 158.964          | 443.761          | 129.676          | 159.595          | 154.834          | 159.419          | 181.030          | 155.769          | 151.910          | 187.047          | 170.207          | 138.066          | 167.276          | 153.367          | 158.811          |
| -         | Quỹ tiền thưởng                                               | 276.069           | 14.629           | 50.151           | 13.801           | 16.946           | 16.019           | 15.795           | 16.946           | 15.556           | 15.093           | 17.845           | 16.483           | 14.994           | 19.628           | 16.384           | 15.799           |
| <b>II</b> | <b>DỰ TOÁN CHI GIAO KHÔNG TỰ CHỦ</b>                          | <b>12.219.888</b> | <b>860.864</b>   | <b>1.677.565</b> | <b>584.103</b>   | <b>914.105</b>   | <b>600.183</b>   | <b>694.722</b>   | <b>785.095</b>   | <b>585.434</b>   | <b>1.119.677</b> | <b>999.072</b>   | <b>906.354</b>   | <b>486.400</b>   | <b>467.262</b>   | <b>765.366</b>   | <b>773.686</b>   |
| 1         | Quốc phòng                                                    | 1.974.234         | 106.472          | 444.835          | 76.908           | 322.097          | 70.038           | 82.722           | 97.870           | 76.046           | 133.796          | 118.914          | 120.138          | 69.832           | 59.058           | 101.193          | 94.315           |
| -         | Phụ cấp quốc phòng, dân quân tự vệ (Tổ đội trưởng)            | 1.285.812         | 92.106           | 171.258          | 63.648           | 71.094           | 57.630           | 71.298           | 86.088           | 62.322           | 122.502          | 106.794          | 106.488          | 57.528           | 47.634           | 88.842           | 80.580           |
| -         | Phụ cấp đặc thù quốc phòng                                    | 202.282           | 14.366           | 30.507           | 13.260           | 7.933            | 12.408           | 11.424           | 11.782           | 13.724           | 11.294           | 12.120           | 13.650           | 12.304           | 11.424           | 12.351           | 13.735           |
| -         | KP PC lực lượng dân quân thường trực                          | 486.140           | 0                | 243.070          | 0                | 243.070          | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |
| 2         | Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể        | 10.245.654        | 754.392          | 1.232.730        | 507.195          | 592.008          | 530.145          | 612.000          | 687.225          | 509.388          | 985.881          | 880.158          | 786.216          | 416.568          | 408.204          | 664.173          | 679.371          |
| 2.1       | UBND phường                                                   | 3.810.720         | 283.560          | 457.470          | 183.090          | 219.300          | 190.740          | 222.360          | 254.490          | 184.620          | 377.910          | 332.520          | 301.920          | 147.390          | 150.960          | 251.430          | 252.960          |
| -         | PC Tổ trưởng TDP                                              | 2.420.970         | 183.090          | 278.970          | 118.320          | 137.700          | 125.970          | 147.390          | 164.220          | 118.320          | 240.210          | 215.220          | 184.620          | 96.390           | 89.760           | 154.530          | 166.380          |
| -         | Phó Tổ trưởng TDP                                             | 1.310.700         | 96.900           | 163.200          | 61.200           | 76.500           | 61.200           | 71.400           | 86.700           | 61.200           | 132.600          | 112.200          | 112.200          | 45.900           | 56.100           | 91.800           | 106.380          |
| -         | Phụ cấp cán bộ TT học tập cộng đồng                           | 79.050            | 3.570            | 15.300           | 3.570            | 5.100            | 3.570            | 3.570            | 3.570            | 5.100            | 5.100            | 5.100            | 5.100            | 5.100            | 5.100            | 5.100            | 5.100            |



| Số TT | Nội dung chi tiêu                    | Tổng Dự toán | Phước La | Quang Trung | Vạn Phúc | Hà Cầu  | Phước La | La Khê  | Mộ Lao  | Vân Quán | Kiến Hưng | Yên Nghĩa | Phước Lương | Phước Lâm | Biển Giang | Đồng Mai | Dương Sơn |
|-------|--------------------------------------|--------------|----------|-------------|----------|---------|----------|---------|---------|----------|-----------|-----------|-------------|-----------|------------|----------|-----------|
| 2.2   | Dòng dự phòng                        | 2.847.840    | 210.630  | 327.930     | 144.330  | 165.240 | 151.980  | 177.990 | 191.760 | 145.860  | 267.750   | 241.230   | 212.160     | 123.930   | 114.240    | 182.070  | 190.740   |
| -     | Phụ cấp Đảng ủy                      | 426.870      | 27.540   | 48.960      | 26.010   | 27.540  | 26.010   | 30.600  | 27.540  | 27.540   | 27.540    | 26.010    | 27.540      | 27.540    | 24.480     | 27.540   | 24.480    |
| -     | PC Bì thu chi bộ TDP                 | 2.420.970    | 183.090  | 278.970     | 118.320  | 137.700 | 125.970  | 147.390 | 164.220 | 118.320  | 240.210   | 215.220   | 184.620     | 96.390    | 89.760     | 154.530  | 166.260   |
| 2.3   | Khối đoàn thể                        | 3.207.390    | 241.230  | 376.890     | 155.040  | 183.600 | 162.690  | 190.230 | 216.240 | 155.040  | 319.770   | 282.540   | 251.940     | 123.930   | 123.420    | 209.610  | 215.220   |
| -     | PC Trưởng ban công tác Mặt trận TDP  | 2.027.760    | 154.020  | 230.010     | 99.960   | 114.750 | 107.610  | 125.970 | 138.210 | 99.960   | 200.430   | 181.560   | 150.960     | 82.620    | 72.930     | 126.990  | 141.780   |
| -     | Chi hội trưởng các chi hội           | 1.179.630    | 87.210   | 146.880     | 55.080   | 68.850  | 55.080   | 64.260  | 78.030  | 55.080   | 119.340   | 100.980   | 100.980     | 41.310    | 50.490     | 82.620   | 73.440    |
| 2.4   | Hỗ trợ các nội khác                  | 379.704      | 18.972   | 70.440      | 24.735   | 23.868  | 24.735   | 21.420  | 24.735  | 23.868   | 20.451    | 23.868    | 20.196      | 21.318    | 19.584     | 21.063   | 20.451    |
| -     | Cán bộ không chuyên trách tại phường | 379.704      | 18.972   | 70.440      | 24.735   | 23.868  | 24.735   | 21.420  | 24.735  | 23.868   | 20.451    | 23.868    | 20.196      | 21.318    | 19.584     | 21.063   | 20.451    |

**ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ ĐẶT HÀNG GIÁ DỊCH VỤ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025 (8 THÁNG NĂM 2025)**  
 Kèm theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 03/ 4/2025 của UBND quận Lào Cai

| Số TT | Cấp học/đơn vị    | GIÁ ĐẶT HÀNG THEO NQ 19/2024/NQ-HĐND              |                                                                            |                                     |                                         |                 |                                                        |                                             |                    |                   |                                                    | Điều chỉnh dự toán NS cấp                                                                          |                                                   |  |  | Đơn vị: đồng |
|-------|-------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--|--|--------------|
|       |                   | Kinh phí đặt hàng theo Nghị quyết 19/2024/NQ-HĐND | Chánh tịch kinh phí đặt hàng giữa NQ 02/2023/NQ-HĐND và NQ 19/2024/NQ-HĐND | Kinh phí giao đặt hàng 4 tháng 2024 | Giao kinh phí đặt hàng 8 tháng năm 2025 | Nguồn Ngân sách | Trong đó: Chia ra 4 tháng năm 2024 và 8 tháng năm 2025 |                                             |                    | Nguồn thu học phí | Kinh phí NSNN năm 2025 đã giao tại QĐ 5139/QĐ-UBND | Điều chỉnh giảm nguồn NSNN năm 2025 do đã giao bổ sung DT 2024 tại QĐ 5274/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | Nguồn KP NSNN cấp 8 tháng năm 2025 sau điều chỉnh |  |  |              |
|       |                   |                                                   |                                                                            |                                     |                                         |                 | Nguồn ngân sách nhà nước năm 2025                      | Trong đó:                                   |                    |                   |                                                    |                                                                                                    |                                                   |  |  |              |
|       |                   |                                                   |                                                                            |                                     |                                         |                 |                                                        | Cấp bù HP theo ND 8/2021/ND-CP (Nguồn CCTL) | Nguồn CCTL NS quận |                   |                                                    |                                                                                                    |                                                   |  |  |              |
|       |                   |                                                   |                                                                            |                                     |                                         |                 |                                                        |                                             |                    |                   |                                                    |                                                                                                    |                                                   |  |  |              |
| A     | B                 | 1                                                 | 2                                                                          | 3=1-2                               | 5=6+7+8                                 | 6               | 7                                                      | 8                                           | 9                  | 10                | 11                                                 | 12=10-11                                                                                           |                                                   |  |  |              |
|       | Tổng số           | 138.929.641.000                                   | 138.816.284.725                                                            | 54.226.928.401                      | 84.702.712.599                          | 79.604.452.599  | 55.840.749.599                                         | 1.189.625.000                               | 22.574.078.000     | 5.098.260.000     | 63.327.824.837                                     | 7.487.874.238                                                                                      | 55.840.749.599                                    |  |  |              |
| 1     | Trẻ em Mầm non    | 60.707.781.000                                    | 60.658.804.001                                                             | 23.588.512.688                      | 37.119.268.312                          | 34.541.308.312  | 24.308.345.312                                         | 1.189.625.000                               | 9.843.338.000      | 2.577.960.000     | 27.574.431.000                                     | 3.216.085.688                                                                                      | 24.308.345.312                                    |  |  |              |
| 1     | MN Ngô Thị Nhậm   | 10.918.848.000                                    | 10.910.039.040                                                             | 4.382.985.672                       | 6.535.862.328                           | 5.998.787.328   | 4.148.121.328                                          | 189.875.000                                 | 1.660.791.000      | 537.075.000       | 4.707.953.000                                      | 559.831.672                                                                                        | 4.148.121.328                                     |  |  |              |
| 2     | MN Hương Sen      | 7.227.743.000                                     | 7.221.911.900                                                              | 2.893.966.008                       | 4.333.776.992                           | 4.062.326.992   | 2.895.977.992                                          | 155.000.000                                 | 1.011.549.000      | 271.250.000       | 3.292.268.000                                      | 396.290.008                                                                                        | 2.895.977.992                                     |  |  |              |
| 3     | MN Sơn Hồng       | 10.513.080.000                                    | 10.504.598.400                                                             | 4.239.556.414                       | 6.273.523.586                           | 5.720.175.586   | 4.137.863.586                                          | 162.750.000                                 | 1.419.560.000      | 553.350.000       | 4.686.615.000                                      | 548.751.414                                                                                        | 4.137.863.586                                     |  |  |              |
| 4     | MN Đồng Dương     | 6.561.269.000                                     | 6.555.975.589                                                              | 2.460.049.456                       | 4.101.219.544                           | 3.801.759.544   | 2.627.118.544                                          | 93.000.000                                  | 1.081.641.000      | 299.460.000       | 2.981.739.000                                      | 354.620.456                                                                                        | 2.627.118.544                                     |  |  |              |
| 5     | MN Kiên Hưng      | 7.222.670.000                                     | 7.216.842.992                                                              | 2.666.879.467                       | 4.555.790.533                           | 4.409.315.533   | 3.029.507.533                                          | 232.500.000                                 | 1.147.308.000      | 146.475.000       | 3.406.062.000                                      | 376.554.467                                                                                        | 3.029.507.533                                     |  |  |              |
| 6     | MN Hoa Sơn        | 8.673.291.000                                     | 8.666.293.680                                                              | 3.111.398.127                       | 5.561.892.873                           | 5.195.162.873   | 3.938.377.873                                          | 141.050.000                                 | 1.115.735.000      | 366.730.000       | 4.438.225.000                                      | 499.847.127                                                                                        | 3.938.377.873                                     |  |  |              |
| 7     | MN Hoa Mai        | 9.590.880.000                                     | 9.583.142.400                                                              | 3.833.677.544                       | 5.757.202.456                           | 5.353.582.456   | 3.531.378.456                                          | 215.450.000                                 | 1.606.754.000      | 403.620.000       | 4.011.569.000                                      | 480.190.544                                                                                        | 3.531.378.456                                     |  |  |              |
| II    | Học sinh Tiểu học | 41.577.808.000                                    | 41.543.532.582                                                             | 15.377.792.974                      | 26.200.007.026                          | 26.200.007.026  | 18.957.750.026                                         | -                                           | 7.242.257.000      | -                 | 21.743.699.037                                     | 2.785.948.811                                                                                      | 18.957.750.226                                    |  |  |              |
| 1     | TH Phú Cường      | 14.131.208.000                                    | 14.119.561.400                                                             | 5.445.021.350                       | 8.686.186.650                           | 8.686.186.650   | 6.136.471.650                                          | -                                           | 2.549.715.000      | -                 | 7.054.731.000                                      | 918.259.350                                                                                        | 6.136.471.650                                     |  |  |              |
| 2     | TH Phú Lương I    | 7.458.815.000                                     | 7.452.667.625                                                              | 3.199.571.704                       | 4.259.243.296                           | 4.259.243.296   | 2.988.447.296                                          | -                                           | 1.270.796.000      | -                 | 3.452.646.000                                      | 464.198.704                                                                                        | 2.988.447.296                                     |  |  |              |
| 3     | TH Dương Nội A    | 6.549.625.000                                     | 6.544.226.957                                                              | 2.154.213.075                       | 4.395.411.925                           | 4.395.411.925   | 3.267.448.925                                          | -                                           | 1.127.963.000      | -                 | 3.744.117.016                                      | 476.667.691                                                                                        | 3.267.449.325                                     |  |  |              |
| 4     | TH Đồng Mai II    | 5.661.565.000                                     | 5.656.898.875                                                              | 1.952.266.046                       | 3.709.298.954                           | 3.709.298.954   | 2.680.317.954                                          | -                                           | 1.028.981.000      | -                 | 3.057.795.005                                      | 377.476.751                                                                                        | 2.680.318.254                                     |  |  |              |
| 5     | TH Dương Nội B    | 7.776.587.000                                     | 7.770.177.725                                                              | 2.626.720.799                       | 5.149.866.200                           | 5.149.866.201   | 3.883.064.201                                          | -                                           | 1.264.802.000      | -                 | 4.434.410.016                                      | 549.346.315                                                                                        | 3.883.063.701                                     |  |  |              |
| III   | Học sinh THCS     | 36.644.060.000                                    | 36.613.948.142                                                             | 15.260.622.739                      | 21.383.437.261                          | 18.863.137.261  | 12.574.654.261                                         | -                                           | 6.288.483.000      | 2.520.300.000     | 14.059.694.000                                     | 1.485.039.739                                                                                      | 12.574.654.261                                    |  |  |              |
| 1     | THCS Văn Quán     | 18.845.625.000                                    | 18.830.138.813                                                             | 7.648.472.772                       | 11.197.152.228                          | 9.885.852.228   | 6.330.175.228                                          | -                                           | 3.555.677.000      | 1.311.300.000     | 7.077.931.000                                      | 747.755.772                                                                                        | 6.330.175.228                                     |  |  |              |
| 2     | THCS Biên Giang   | 7.496.160.000                                     | 7.490.000.112                                                              | 3.226.218.620                       | 4.269.941.380                           | 3.746.041.380   | 2.586.799.380                                          | -                                           | 1.159.242.000      | 523.900.000       | 2.893.913.000                                      | 307.113.620                                                                                        | 2.586.799.380                                     |  |  |              |
| 3     | THCS Phú Cường    | 10.302.275.000                                    | 10.293.809.218                                                             | 4.385.931.347                       | 5.916.343.653                           | 5.231.243.653   | 3.657.679.653                                          | -                                           | 1.573.564.000      | 683.100.000       | 4.087.550.000                                      | 430.170.347                                                                                        | 3.657.679.653                                     |  |  |              |